TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-PT
Ngày 18 - 01 - 2022
V/v tranh chấp vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Hùng

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 107/2021/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 104/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông A, sinh năm 1970; Trú tại: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông E, sinh năm 1993; địa chỉ: đường P, khu vực 2, Phường Q, Quận R, Thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 01 năm 2021) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông F, là Luật sư Văn Phòng Luật sư F thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Cần Thơ; địa chỉ: đường P, khu vực 2, Phường Q, Quận R, Thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Đồng bị đơn:* 1. Ông B, sinh năm 1991 (vắng mặt)

2. Bà C, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện U, tỉnh Bạc Liêu; Nơi ở hiện nay: Ấp V, xã T, huyện U, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của đồng bị đơn ông B: Ông G, sinh năm 1960; địa chỉ: đường W, Phường X, Quận Y, Thành phố Cần Thơ, (theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 5 năm 2021) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Ông H là Luật sư của Công ty Luật Hợp Danh J Luật Sư Chi nhánh tại Cần Thơ thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: W, Phường X, Quận Y, Thành phố Cần Thơ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà D, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện O, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà D: Ông E, sinh năm 1993; địa chỉ: Số 15/7 đường P, khu vực 2, phường Q, Quận R, Thành phố Cần Thơ, (theo văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 4 năm 2021) (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 01 năm 2021, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 02 tháng 3 năm 2021 và lời khai tại Tòa án, ông E là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D trình bày:

Ông A cho ông B vay tiền nhiều lần, khi vay không làm biên nhận. Đến ngày 12/01/2018, ông A và ông B chốt lại số tiền nợ là 10.800.000.000 đồng, hai bên có lập "Giấy mượn tiền", thời hạn trả vào ngày 19/01/2018. Nhưng đến ngày 19/01/2018, ông B chỉ trả được 800.000.000 đồng còn lại 10.000.000.000 đồng. Sau đó, ông B thỏa thuận chuyển nhượng cho ông A diện tích đất 11.556,9m^2 tọa lạc ấp K, xã L, thị xã I, tỉnh Sóc Trăng để trừ tiền nợ vay. Để thực hiện việc chuyển nhượng, ông B cùng vợ là bà C đã ký hợp đồng đặt cọc ngày 20/7/2019, với số tiền 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông B và bà C không thực hiện việc chuyển nhượng đất và đã yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc. Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 06/2021/QĐST-DS ngày 02/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Sóc Trăng, ông B với ông A thống nhất hủy hợp đồng đặt cọc ngày 20/7/2019. Nhưng số tiền vay 10.000.000.000 đồng mà ông B đã nợ ông A chưa được giải quyết.

Nay ông A yêu cầu ông B, bà C trả số tiền gốc 10.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 19/01/2018 đến ngày 19/01/2021, với lãi suất 1%/tháng là 3.600.000.000 đồng và tiền lãi đến khi ông B, bà C trả xong nợ. Tại phiên tòa, ông E là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về lãi suất, yêu cầu áp dụng lãi suất theo quy định pháp luật là 0,83%/tháng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng bị đơn ông B từ khi thụ lý đến khi xét xử, Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng ông B vắng mặt, Tòa án đến nhà ông B để lấy lời khai nhưng ông B không đồng ý cung cấp lời khai nên Tòa án không có lời khai của ông B và ông B cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

Đồng bị đơn bà C trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 4 năm 2021: Do giữa ông B với ông A là bạn bè nên vào ngày 20 tháng 7 năm 2019, ông A có nhờ ông B, bà C ký hợp đồng đặt cọc với ông A, số tiền 10.000.000.000 đồng nội dung ông B, bà C chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 11.556,9m^2 thửa 654 tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp K, xã L, thị xã I, tỉnh Sóc Trăng, mục đích ký hợp đồng đặt cọc để ông A vay tiền Ngân hàng, thực tế ông B không nhận số tiền

10.000.000.000 đồng của ông A. Ông B không ký "Giấy mượn tiền" nên bà C và ông B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông A. Tuy nhiên, sau khi trình bày ý kiến thì bà C không đồng ý ký tên vào biên bản lấy lời khai.

Từ nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với ông B và bà C về việc yêu cầu ông B và bà C cùng thanh toán số tiền gốc và lãi là 13.416.833.333 đồng (Mười ba tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó tiền nợ gốc 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), tiền nợ lãi 3.416.833.333 đồng (ba tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

2. Buộc ông B và bà C cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông A và bà D số tiền gốc và lãi là 13.416.833.333 đồng (Mười ba tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó tiền nợ gốc 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), tiền nợ lãi 3.416.833.333 đồng (ba tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, án phí, về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26 tháng 7 năm 2021, bị đơn ông B kháng cáo không đồng ý án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn B giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận cáo của bị đơn ông B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông A khởi kiện ông B và bà C yêu cầu trả tiền nợ vay nên quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông B và bà C trú tại ấp V, xã T, huyện U, tỉnh Bạc Liêu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bạc Liêu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật

Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bạc Liêu thụ lý giải quyết đúng quan hệ tranh chấp và đúng thẩm quyền.

[1.2] Ngày 24/6/2021, Tòa án nhân dân huyện U xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 26/7/2021 bị đơn ông B kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của ông B nộp trong thời hạn quy định, đã nộp tạm ứng án phí đúng quy định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.3] Xét về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn ông A vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của ông A là ông E có mặt; Bị đơn ông B vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của ông B là ông G có mặt; Đồng bị đơn bà C đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà D là ông E có mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông A, ông B, bà C và bà D là phù hợp.

[2] Về nội dung: Ông A xác định giữa ông và ông B có giao dịch vay tiền với nhau, số tiền vay 10.800.000.000 đồng, ông B đã thanh toán 800.000.000 đồng nên ông B còn nợ ông số tiền 10.000.000.000 đồng. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm ông B và bà C không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án, mặc dù Tòa án đã thông báo cho bà C và ông B biết tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập nhưng Tòa án vẫn không nhận được ý kiến của ông B và bà C. Căn cứ "Giấy mượn tiền" ngày 12/01/2018 do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung ông B có vay của ông A số tiền 10.800.000.000 đồng, thời hạn trả vào ngày 19/01/2018. Tuy ông B và bà C phủ nhận giao dịch vay nhưng căn cứ Kết luận giám định số 4633/C09B ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ Công An thể hiện chữ ký, chữ viết B dưới mục bên mượn trong "Giấy mượn tiền" là của ông B (bút lục 130). Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho bà C biết về nội dung Kết luận giám định số 4633/C09B và phải đến Tòa án để yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định lại trong trường hợp bà C và ông B không đồng ý kết luận giám định (bút lục 48-50), nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn không nhận được đơn yêu cầu giám định chữ ký của ông B, bà C trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Căn cứ vào hồ sơ giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc giữa nguyên đơn ông B với bị đơn ông A của Tòa án nhân dân huyện O, tỉnh Sóc Trăng cung cấp cho Tòa án huyện U thể hiện thời điểm ông B yêu cầu Tòa án huyện O hủy Hợp đồng đặt cọc ngày 20/7/2019 thì ông B có yêu cầu Tòa án huyện O trưng cầu Phân viện khoa học hình sự - Bộ Công an giám định chữ ký, chữ viết B trong "Giấy mượn tiền". Tại Kết luận giám định số 4633/C09B ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ Công an thể hiện chữ ký, chữ viết B dưới mục bên mượn trong "Giấy mượn tiền" là của ông B. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Kết luận giám định số 4633/C09B ngày 16 tháng 10 năm 2020 để giải quyết vụ án và

xác định giữa ông B và ông A có xác lập giao dịch vay tiền với số tiền là 10.800.000.000 đồng là có căn cứ.

[4] Ông A xác định tuy số tiền vay theo Giấy mượn tiền là 10.800.000.000 đồng nhưng ông B đã thanh toán 800.000.000 đồng nên yêu cầu ông B và bà C thanh toán tiền nợ gốc 10.000.000.000 đồng. Xét thấy, ông B, bà C không đưa ra chứng cứ chứng minh không nợ ông A số tiền 10.000.000.000 đồng như bà C trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 13 tháng 4 năm 2021. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với ông B, bà C, buộc ông B, bà C thanh toán số tiền nợ gốc 10.000.000.000 đồng cho ông A là đã xem xét đánh giá chứng cứ đầy đủ, phù hợp quy định pháp luật.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm: Ông B kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng trong việc không tiến hành giám định mà tiến hành xét xử trong khi ông G (đại diện theo ủy quyền của ông B) có đơn gửi cho Tòa án cấp huyện trước khi xét xử 02 ngày để yêu cầu hoãn phiên tòa chờ giám định. Xét thấy, đối với yêu cầu hoãn phiên tòa sơ thẩm để chờ giám định của ông G ở cấp sơ thẩm là không có căn cứ, bởi lẽ, trước khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã lấy lời khai của bị đơn C (ngày 13/4/2021) và giải thích cho bị đơn biết về quyền yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết tại "Giấy mượn tiền" do nguyên đơn cung cấp, Tòa án cũng đã quy định thời hạn để bị đơn thực hiện quyền yêu cầu trưng cầu giám định. Tuy nhiên, hết thời gian quy định bà C, ông B không cung cấp tài liệu chứng cứ, không phản đối Kết luận giám định và không có yêu cầu giám định đối với tài liệu do nguyên đơn cung cấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết là đúng quy định. Không có căn cứ xác định cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B yêu cầu hủy án sơ thẩm.

[6] Xét yêu cầu giám định lại chữ ký của ông B: Ngày 10/01/2022 và ngày 17/01/2022, Tòa án tỉnh Bạc Liêu có nhận được Đơn yêu cầu giám định của bị đơn B. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Việc giám định lại được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác, có vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp đặc biệt theo quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao theo quy định của Luật giám định tư pháp". Theo đơn yêu cầu giám định của ông B không nêu được căn cứ cho rằng Kết luận giám định số 4633/C09B ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ Công an không chính xác, có vi phạm pháp luật. Mặt khác, chính ông B là người yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định và Tòa án huyện O, tỉnh Sóc Trăng trưng cầu Phân viện khoa học hình sự - Bộ Công an dám định theo đúng yêu cầu của ông B. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 6 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Kết luận giám định số 4633/C09B ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Phân viện khoa học hình sự - Bộ Công an do Tòa án trưng cầu giám định theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định được coi là chứng cứ.

[7] Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho đồng bị đơn là bà C biết nội dung kết luận giám định và quy định thời gian cho phép bà C, ông B yêu cầu giám định lại (nếu có), nhưng hết thời gian quy định bà C, ông B không có ý kiến phản đối kết luận giám định của cơ quan chuyên môn. Như vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết theo Đơn yêu cầu giám định của bị đơn B.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B cung cấp thêm các bản photo một số văn bản như Đơn yêu cầu phản tố của ông A, Thông báo thụ lý yêu cầu phản tố, Biên bản lấy lời khai ông G ngày 08/01/2021 của Tòa án huyện O, tỉnh Sóc Trăng, Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố số 01/2021/QĐST-DS ngày 04/02/2021, Đơn xin rút yêu cầu phản tố, Đơn thuốc và Giấy xác nhận của ông G. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B cung cấp các văn bản trên và nêu ra các căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cho rằng yêu cầu tranh chấp vay của ông A đã hết thời hiệu khởi kiện, bà C không biết khoản tiền vay nguyên đơn yêu cầu, không ký tên biên nhận tiền nên cấp sơ thẩm không thể buộc bà C cùng trả nợ với ông B. Xét thấy, khoản vay của ông B là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông B và bà C nên cấp sơ thẩm buộc bà C cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông B là phù hợp. Về thời hiệu khởi kiện, do suốt quá trình giải quyết vụ án trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, các bên đương sự đều không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự không có căn cứ xác định đã hết thời hiệu khởi kiện như ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B.

[9] Ngoài các văn bản do người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B cung cấp nêu trên, ông B và ông G (đại diện theo ủy quyền của ông B) không cung cấp thêm chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông B nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B, không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông B. Có căn cứ chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị bác kháng cáo của ông B, giữ y án sơ thẩm.

[10] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021của Tòa án nhân dân huyện U, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[11] Án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông B nên ông B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[12] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 2, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với ông B và bà C về việc yêu cầu ông B và bà C cùng thanh toán số tiền gốc và lãi là 13.416.833.333 đồng (Mười ba tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó tiền nợ gốc 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), tiền nợ lãi 3.416.833.333 đồng (ba tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

2. Buộc ông B và bà C cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông A và bà D số tiền gốc và lãi là 13.416.833.333 đồng (Mười ba tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó tiền nợ gốc 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), tiền nợ lãi 3.416.833.333 đồng (ba tỷ bốn trăm mười sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông B và bà C phải chịu số tiền 121.416.833 đồng (Một trăm hai mươi mốt triệu bốn trăm mười sáu nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Bạc Liêu. Ông A không phải chịu án phí, ông A đã nộp tạm ứng án phí số tiền 60.800.000 đồng (Sáu mươi triệu tám trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0008589 ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, được hoàn lại tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Bạc Liêu.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ông B đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000663 ngày 18/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Bạc Liêu (do B1 nộp thay) được chuyển thu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), không được hoàn lại.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện U (01 bản);
- CCTHADS huyện U (01 bản);
- Các đương sự (05 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt